

Số: **44** /CT-UBND

Hà Nội, ngày **05** tháng 6 năm 2020

### **CHỈ THỊ**

#### **Về việc nâng cao Chỉ số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh (PCI) năm 2020**

Theo công bố của Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam ngày 05/5/2020, Hà Nội tiếp tục nằm trong nhóm 10 tỉnh, thành phố đứng đầu cả nước năm 2019. Chỉ số PCI năm 2019 của Hà Nội xếp thứ 9/63, giữ nguyên bậc so với năm 2018, tăng 15 bậc so với năm 2015, tăng 42 bậc so với năm 2012, thuộc nhóm địa phương có chất lượng điều hành tốt. Trong 7 năm liên tiếp từ năm 2012, Chỉ số PCI của Hà Nội duy trì tăng hạng và tăng điểm. *Năm 2019, Hà Nội có 8/10 chỉ số tăng hạng so với năm 2018:* (1) Chỉ số “Tính minh bạch và tiếp cận thông tin” (do Sở Thông tin và truyền thông chủ trì) xếp thứ 36, tăng 19 bậc; (2) Chỉ số “Tiếp cận đất đai và sự ổn định trong sử dụng đất” (do Sở Tài nguyên và Môi trường là đầu mối triển khai) xếp thứ 41, tăng 15 bậc; (3) Chỉ số “Thiết chế pháp lý và an ninh trật tự” (do Sở Tư pháp là đầu mối triển khai) xếp thứ 45, tăng 13 bậc; (4) Chỉ số “Tính năng động và tiên phong của chính quyền tỉnh, thành phố” (do Sở Nội vụ là đầu mối triển khai) xếp thứ 45, tăng 12 bậc; (5) Chỉ số “Môi trường cạnh tranh bình đẳng” (do Hiệp hội Doanh nghiệp nhỏ và vừa thành phố Hà Nội là đầu mối triển khai) xếp thứ 56, tăng 6 bậc; (6) Chỉ số “Chi phí không chính thức” (do Thanh tra Thành phố là đầu mối triển khai) xếp thứ 41, tăng 2 bậc; (7) Chỉ số “Chi phí thời gian để thực hiện các quy định của Nhà nước” (do Văn phòng UBND Thành phố là đầu mối triển khai) xếp thứ 21, tăng 1 bậc; (8) Chỉ số “Dịch vụ hỗ trợ doanh nghiệp” (do Sở Kế hoạch và Đầu tư là đầu mối triển khai) xếp thứ 4, tăng 1 bậc; *1/10 chỉ số giữ nguyên hạng so với năm 2018:* Chỉ số “Đào tạo lao động” (do Sở Lao động Thương binh và Xã hội là đầu mối triển khai) xếp thứ 4, giữ nguyên hạng; *1/10 chỉ số giảm hạng so với năm 2018:* Chỉ số “Chi phí gia nhập thị trường” (do Sở Kế hoạch và Đầu tư là đầu mối triển khai) xếp thứ 10, giảm 04 bậc.

Hầu hết các Chỉ số thành phần Hà Nội xếp hạng thấp năm 2018 đã cải thiện lên mức khá, trung bình năm 2019, trong đó: (1) đáng kể nhất là Chỉ số “Tính minh bạch” tăng 19 bậc từ xếp thứ 55 lên 36; (2) Chỉ số “Tiếp cận đất đai” luôn được coi là rất khó cải thiện với đặc thù của Thành phố đã có sự chuyển biến đáng kể, tăng 15 bậc từ xếp thứ 56 lên 41; (3) Chỉ số “Thiết chế pháp lý và an ninh trật tự” tăng 13 bậc từ xếp thứ 58 lên 45; (4) Chỉ số “Tính năng động và tiên phong của chính quyền tỉnh, thành phố” tăng 12 bậc từ xếp thứ 57 lên 45. Thành phố tiếp tục duy trì được các Chỉ số có truyền thống xếp hạng tốt là Đào tạo lao động và Dịch vụ hỗ trợ doanh nghiệp trong top 5 tỉnh, thành phố dẫn đầu, tuy nhiên có sự giảm sút nhẹ về điểm số và xếp hạng của Dịch vụ hỗ trợ doanh nghiệp.

Bên cạnh đó, vẫn còn một số chỉ số và chỉ tiêu cần tiếp tục có biện pháp khắc phục: Chỉ số “Môi trường cạnh tranh bình đẳng” đã cải thiện cả về điểm số

và xếp hạng (tăng 6 bậc), tuy nhiên đây là chỉ số duy nhất năm 2019 vẫn nằm trong nhóm xếp hạng thấp, xếp thứ 56. Chỉ số “Gia nhập thị trường” tuy vẫn duy trì nằm trong nhóm 10 tỉnh, thành phố dẫn đầu cả nước nhưng là chỉ số duy nhất năm 2019 có sự sụt giảm cả về điểm số và xếp hạng. Đối với nhóm 25 chỉ tiêu liên quan đến đánh giá cán bộ công chức của Thành phố, kết quả điều tra năm 2019 cho thấy đã có sự cải thiện nhưng chưa nhiều, vẫn còn 9 chỉ tiêu xếp hạng thấp từ 50 đến 59, ví dụ: Chỉ tiêu “Cán bộ công chức thân thiện” xếp thứ 58/63; “Cán bộ công chức giải quyết công việc hiệu quả” xếp thứ 57/63; “Tình trạng những nhiều khi giải quyết thủ tục hành chính cho doanh nghiệp là phổ biến” xếp thứ 59/63; “Có những sáng kiến hay ở cấp tỉnh nhưng chưa được thực thi tốt ở cấp sở, ngành và quận, huyện (cấp sở, ngành xếp thứ 56/63; cấp quận, huyện xếp thứ 57/63).

Để phấn đấu duy trì Chỉ số PCI năm 2020 trong nhóm 10 tỉnh, thành phố dẫn đầu cả nước; thực hiện tốt Nghị quyết số 02/NQ-CP ngày 01/01/2020 của Chính phủ về tiếp tục thực hiện những nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu cải thiện môi trường kinh doanh và nâng cao năng lực cạnh tranh quốc gia năm 2020; Nghị quyết số 139/NQ-CP ngày 09/11/2018 của Chính phủ về Chương trình hành động cắt giảm chi phí cho doanh nghiệp, Chủ tịch UBND Thành phố yêu cầu các sở, ban, ngành, UBND các quận, huyện, thị xã triển khai hiệu quả Kế hoạch số 83/KH-UBND ngày 22/4/2020 của UBND Thành phố, đồng thời tập trung thực hiện các nhiệm vụ sau:

### **I. Tập trung khắc phục chỉ số thành phần, chỉ tiêu có xu hướng giảm hạng, có xếp hạng thấp và trung bình**

1. Chỉ số “Môi trường cạnh tranh bình đẳng” (xếp thứ 56/63 - chỉ số duy nhất năm 2019 vẫn nằm trong nhóm xếp hạng thấp).

Giao Hiệp hội Doanh nghiệp nhỏ và vừa thành phố Hà Nội chủ trì, phối hợp với các Hiệp hội doanh nghiệp, Hiệp hội ngành nghề theo dõi và triển khai thực hiện các giải pháp cải thiện Chỉ số “Cạnh tranh bình đẳng”. Tích cực tham gia đóng góp ý kiến xây dựng các chính sách của Trung ương và Thành phố liên quan đến doanh nghiệp. Chủ động phối hợp với các cơ quan quản lý nhà nước của Thành phố để tăng cường công tác tuyên truyền, phổ biến các chính sách hỗ trợ phát triển doanh nghiệp của Thành phố, các quy hoạch, kế hoạch của Thành phố; Là đầu mối tiếp nhận thông tin, kiến nghị của doanh nghiệp, chuyển tải thông tin, báo cáo UBND Thành phố để giải đáp, xử lý và tháo gỡ cho doanh nghiệp.

2. Chỉ số “Chi phí gia nhập thị trường” (xếp thứ 10/63 - chỉ số duy nhất giảm hạng trong năm 2019)

Giao Sở Kế hoạch và Đầu tư chủ trì triển khai các giải pháp để cải thiện và nâng cao Chỉ số “Chi phí gia nhập thị trường”: Giữ vững tỷ lệ 100% tổng số hồ sơ đăng ký doanh nghiệp tiếp nhận thực hiện qua mạng. Đảm bảo thời gian giải quyết đúng hạn và sớm trước quy định đối với cả thủ tục đăng ký mới và thủ tục thay đổi đăng ký doanh nghiệp. Phấn đấu 100% thủ tục hành chính thực hiện dịch vụ công trực tuyến mức độ 3, mức độ 4; 30% hồ sơ trực tuyến được giải quyết đạt mức độ 4; 50% số thủ tục hành chính có quy định tiếp nhận hồ sơ, trả kết quả qua dịch vụ

bưu chính công ích. Rà soát, cắt giảm thời gian giải quyết trong nội bộ nhằm phản hồi tính hợp lệ của hồ sơ đến doanh nghiệp một cách nhanh nhất, giảm thời gian doanh nghiệp hoàn thành tất cả các thủ tục để chính thức hoạt động. Thực hiện có hiệu quả mô hình “Cơ quan đăng ký kinh doanh nhiệt tình, thân thiện”. Chú trọng nâng cao hiệu quả ứng dụng công nghệ thông tin trong đăng ký kinh doanh.

### 3. Chỉ số “Tiếp cận đất đai” (xếp thứ 41/63 - tăng 15 bậc)

Giao Sở Tài nguyên và Môi trường: Chủ trì thực hiện các giải pháp khắc phục kết quả Chỉ số Tiếp cận đất đai; Chủ trì, phối hợp UBND các quận, huyện, thị xã thực hiện công khai thông tin về Quy hoạch, Kế hoạch sử dụng đất; tổ chức cung cấp thông tin Quy hoạch, Kế hoạch sử dụng đất cho tổ chức, cá nhân thuận lợi và nhanh chóng; tháo gỡ khó khăn, đẩy nhanh công tác giải phóng mặt bằng. Tiếp tục rà soát, thực hiện quyết liệt để cơ bản hoàn thành 100% cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất trên địa bàn; giải quyết vướng mắc và nâng cao tỷ lệ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho các tổ chức. Hoàn thiện, đưa vào sử dụng hệ thống hồ sơ địa chính tổng thể và dữ liệu đất đai trên địa bàn Thành phố. Tham mưu xây dựng khung giá đất sát với giá thực tế trên thị trường.

### 4. Chỉ số “Tính minh bạch” (xếp thứ 36/63 - tăng 19 bậc)

a) Giao Sở Thông tin và Truyền thông chủ trì, đầu mối theo dõi và triển khai các giải pháp để cải thiện Chỉ số “Tính minh bạch”. Tham mưu UBND Thành phố đẩy mạnh ứng dụng CNTT trong hoạt động của các cơ quan nhà nước, phát triển Chính quyền điện tử.

b) Giao các sở, ban, ngành, UBND các quận, huyện, thị xã khẩn trương, nghiêm túc thực hiện công khai, minh bạch thông tin trên website/trang thông tin điện tử của các đơn vị; cập nhật và hướng dẫn rõ ràng: quy hoạch chung xây dựng, quy hoạch sử dụng đất, quy hoạch ngành, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội, các quyết định, chính sách, thủ tục hành chính, các dự án xây dựng cơ sở hạ tầng mới, các chính sách ưu đãi đầu tư của Thành phố... cho công dân, doanh nghiệp. Các biểu mẫu hướng dẫn phải đúng quy định, đầy đủ, dễ thực hiện và thường xuyên được cập nhật. Tiến tới doanh nghiệp chỉ phải thực hiện những nội dung mà các đơn vị đã công khai. Thời hạn hoàn thành việc công khai, cập nhật thông tin trên website/trang thông tin điện tử của các đơn vị trước 30/6/2020.

5. Chỉ số “Tính năng động của chính quyền tỉnh” (xếp thứ 45/63) và các chỉ tiêu liên quan đến cán bộ công chức, cải cách hành chính trong Chỉ số “Chi phí thời gian”, Chỉ số “Chi phí không chính thức”

a) Giao Sở Nội vụ chủ trì, đầu mối theo dõi và triển khai các giải pháp để cải thiện Chỉ số “Tính năng động của chính quyền tỉnh” và các chỉ tiêu đánh giá về cán bộ công chức trong các chỉ số thành phần của Chỉ số PCI; Văn phòng UBND Thành phố chủ trì, đầu mối theo dõi và triển khai các giải pháp để cải thiện “Chi phí thời gian”; Thanh tra Thành phố chủ trì, đầu mối theo dõi và triển khai các giải pháp để cải thiện Chỉ số “Chi phí không chính thức”.

b) Các sở, ban, ngành, UBND các quận, huyện, thị xã tiếp tục cải cách thủ tục hành chính và ứng dụng công nghệ thông tin để giảm thời gian, chi phí cho doanh nghiệp trong khởi sự kinh doanh và thực hiện các quy định của nhà nước.

Đảm bảo thực thi nghiêm túc những nội dung được đơn giản hóa của các quy định về điều kiện kinh doanh; không tự đặt thêm điều kiện kinh doanh trái quy định của pháp luật theo tinh thần Nghị quyết số 139/NQ-CP ngày 09/11/2018 của Chính phủ. Xử lý nghiêm những cán bộ, công chức không thực hiện đúng, đầy đủ các quy định về điều kiện kinh doanh.

Giao Văn phòng UBND Thành phố theo dõi, tổng hợp báo cáo về kết quả đơn giản hóa thủ tục hành chính và cắt giảm chi phí tuân thủ thủ tục hành chính cho doanh nghiệp.

c) Các sở, ban, ngành, UBND các quận, huyện, thị xã tăng cường chủ động trong công tác truyền thông, tạo sự đồng thuận xã hội trong việc thực hiện nhiệm vụ về cải thiện môi trường đầu tư, kinh doanh, nâng cao năng lực cạnh tranh thuộc trách nhiệm của mình. Chủ động trong việc xây dựng hình ảnh của đơn vị, đóng góp vào hình ảnh của Thành phố: *“Xây dựng chính quyền phục vụ - Lấy người dân và doanh nghiệp là đối tượng để phục vụ”*.

#### 6. Chỉ số “Thiết chế pháp lý và An ninh trật tự” (xếp thứ 45/63).

Giao Sở Tư pháp chủ trì, phối hợp Tòa án nhân dân Thành phố, Viện Kiểm sát nhân dân Thành phố, Cục Thi hành án dân sự Thành phố triển khai các giải pháp cải thiện Chỉ số “Thiết chế pháp lý và an ninh trật tự”: Nâng cao chất lượng thực hành quyền công tố và kiểm sát các hoạt động tư pháp, chất lượng hoạt động xét xử các loại vụ án, đẩy nhanh tiến độ thi hành án dân sự để doanh nghiệp tin tưởng vào sự bảo vệ của pháp luật. Chủ trì tham mưu xây dựng quy chế phối hợp giữa Tòa án nhân dân Thành phố và UBND Thành phố trong việc cung cấp thông tin, tài liệu, chứng cứ cho Tòa án nhân dân các cấp phục vụ quá trình giải quyết các vụ án.

Triển khai hiệu quả các chương trình hỗ trợ pháp lý cho doanh nghiệp; kịp thời xử lý đúng quy định đối với hành vi nhũng nhiễu, gây khó khăn, phiền hà cho doanh nghiệp; đảm bảo các tranh chấp hợp đồng và phá sản doanh nghiệp được thực hiện theo đúng quy định. Tăng cường vai trò của các Trung tâm tư vấn pháp luật, đội ngũ Luật sư trong việc tổ chức thực hiện các hoạt động tư vấn pháp luật, chú trọng tăng cường hoạt động hỗ trợ pháp lý cho doanh nghiệp.

## II. Duy trì, cải thiện các chỉ số thành phần, chỉ tiêu có xếp hạng tốt

### 1. Chỉ số “Dịch vụ hỗ trợ doanh nghiệp” (xếp thứ 4/63)

Giao Sở Kế hoạch và Đầu tư chủ trì triển khai các giải pháp để phát huy kết quả Chỉ số “Dịch vụ hỗ trợ doanh nghiệp”. Tích cực hỗ trợ thành lập mới doanh nghiệp: phí công bố doanh nghiệp, dấu pháp nhân, chuyển phát nhanh theo yêu cầu; hỗ trợ các chương trình đào tạo, bồi dưỡng nguồn nhân lực, giám đốc điều hành, các hộ kinh doanh cá thể; hỗ trợ khởi nghiệp sáng tạo (start up); Tiếp tục chủ động phát triển các dịch vụ tiện ích hỗ trợ doanh nghiệp khởi nghiệp; Chủ trì tham mưu xây dựng và triển khai thực hiện Đề án Hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa trên địa bàn thành phố Hà Nội giai đoạn 2021-2025.

### 2. Chỉ số “Đào tạo lao động” (xếp thứ 4/63)

Giao Sở Lao động Thương binh và Xã hội chủ trì triển khai các giải pháp tiếp tục phát huy kết quả Chỉ số “Đào tạo lao động”; Xây dựng Kế hoạch phát

triển giáo dục nghề nghiệp giai đoạn 2020-2025 trình UBND Thành phố phê duyệt và triển khai thực hiện. Nâng cao chất lượng tư vấn, giới thiệu việc làm qua hệ thống Sàn giao dịch việc làm chính, tại 08 Sàn, 12 Điểm giao dịch việc làm. Thực hiện đào tạo nghề gắn với nhu cầu của doanh nghiệp. Tiếp tục bồi dưỡng, chuẩn hóa đội ngũ nhà giáo, cán bộ quản lý của các cơ sở dạy nghề trên toàn Thành phố nhằm tiếp cận với trình độ tiên tiến của các nước trong khu vực và trên thế giới. Đẩy mạnh liên doanh, liên kết thực hiện nhận chuyển giao công nghệ, phương thức đào tạo, chương trình, giáo dục đào tạo từ các nước có nền giáo dục hiện đại, tiên tiến của các nước trong khu vực và trên thế giới.

(Chi tiết về kết quả Chỉ số PCI và trách nhiệm của các đơn vị tại biểu 1, 2)

### III. Tổ chức thực hiện

1. Các sở, ban, ngành, UBND các quận, huyện, thị xã căn cứ nhiệm vụ được giao có trách nhiệm triển khai và tổ chức thực hiện Chỉ thị này. Giám đốc, Thủ trưởng các sở, ban, ngành; Chủ tịch UBND các quận, huyện, thị xã trực tiếp chỉ đạo, chịu trách nhiệm trước Chủ tịch UBND Thành phố về việc thực hiện Chỉ thị và kết quả các chỉ tiêu, chỉ số thành phần của Chỉ số PCI được giao làm đầu mối triển khai, theo dõi. Tạo chuyển biến rõ nét về nhận thức và hành động của đội ngũ cán bộ, công chức về tinh thần phục vụ người dân và doanh nghiệp.

2. Chế độ báo cáo: Các sở, ban, ngành, UBND các quận, huyện, thị xã báo cáo UBND Thành phố kết quả thực hiện Chỉ thị lồng ghép với báo cáo thực hiện Kế hoạch số 83/KH-UBND ngày 22/4/2020 của UBND Thành phố triển khai thực hiện Nghị quyết số 02/NQ-CP của Chính phủ định kỳ 6 tháng trước ngày 05 tháng 6 và báo cáo năm trước ngày 05 tháng 12 (gửi về Sở Kế hoạch và Đầu tư để tổng hợp).

Giao Sở Kế hoạch và Đầu tư làm đầu mối theo dõi, đôn đốc, tổng hợp tình hình thực hiện các nhiệm vụ giao cho các Sở, ban, ngành, UBND các quận, huyện, thị xã, báo cáo UBND Thành phố. /s

Nơi nhận: /s

- Văn phòng Chính phủ;
- Bộ Kế hoạch và Đầu tư;
- Viện Quản lý kinh tế TW;
- Phòng TM&CN Việt Nam;
- TT TU, TT HĐND TP;
- Chủ tịch UBND Thành phố;
- Các PCT UBND Thành phố;
- Các Sở, ban, ngành;
- UBND các quận, huyện, thị xã;
- Các hiệp hội: DNHN, DNNVVHN;
- VPUB: CVP, các PCVP, TH, TKBT, các P.CV;
- Lưu: VT, KH&ĐT<sup>(02)</sup>, KTN<sup>Ngân</sup> /s

(để báo cáo)



CHỦ TỊCH /s  
Nguyễn Đức Chung

**Biểu 1: PHÂN CÔNG THỰC HIỆN CẢI THIỆN VÀ NÂNG CAO CÁC CHỈ SỐ THÀNH PHẦN TRONG CHỈ SỐ PCI**  
(Ban hành kèm theo Chỉ thị số 44 /CT-UBND ngày 05 tháng 6 năm 2020 của UBND thành phố Hà Nội)

T T	Chỉ số thành phần	PCI 2017		PCI 2018		PCI 2019		Kế hoạch năm 2020	Đơn vị chủ trì theo dõi/thực hiện
		Chỉ số	Xếp hạng	Chỉ số	Xếp hạng	Chỉ số	Xếp hạng		
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
	<b>Kết quả tổng hợp (có trọng số)</b>	64,71	13	65,4	9	68,8	9	Phần đầu duy trì Chỉ số PCI năm 2020 trong nhóm 10 tỉnh, thành phố dẫn đầu cả nước	
1	Gia nhập thị trường	6,72	62	8,2	6	7,98	10		Sở Kế hoạch và Đầu tư
2	Tiếp cận đất đai	5,32	59	5,87	56	6,63	41		Sở Tài nguyên và Môi trường
3	Tính minh bạch	6,31	37	5,83	55	6,6	36		Sở Thông tin và truyền thông
4	Chi phí thời gian	7,19	15	7,07	22	7,18	21		Văn phòng UBND Thành phố
5	Chi phí không chính thức	4,4	55	5,56	43	5,94	41		Thanh tra Thành phố
6	Cạnh tranh bình đẳng	4,07	58	4,48	62	5,39	56		Hiệp hội Doanh nghiệp nhỏ và vừa
7	Tính năng động của chính quyền tỉnh	4,1	62	5,13	57	5,96	45		Sở Nội vụ
8	Dịch vụ hỗ trợ doanh nghiệp	7,68	2	7,21	5	7,06	4		Sở Kế hoạch và Đầu tư
9	Đào tạo lao động	8,09	2	7,8	4	7,91	4		Sở Lao động Thương binh và Xã hội
10	Thiết chế pháp lý và an ninh trật tự	4,88	59	5,53	58	6,3	45		Sở Tư pháp

**Biểu 2: SỐ LIỆU THEO TỪNG CHỈ TIÊU CỦA  
CÁC CHỈ SỐ THÀNH PHẦN PCI CỦA HÀ NỘI NĂM 2018-2019**

**Chỉ số thành phần 1: Gia nhập thị trường**

*(Ban hành kèm theo Chỉ thị số 11 /CT-UBND ngày 05 tháng 6 năm 2020 của UBND thành phố Hà Nội)*

STT	Chỉ tiêu	Hà Nội năm 2018		Hà Nội năm 2019		Hà Nội năm 2019 so với 2018	
		Giá trị	Xếp hạng	Giá trị	Xếp hạng	Giá trị	Xếp hạng
	<b>Chỉ số thành phần 1: Gia nhập thị trường</b>	<b>8.20</b>	<b>6</b>	<b>7.98</b>	<b>10</b>	<b>-0.22</b>	<b>-4</b>
1.1	Số ngày đăng ký doanh nghiệp (trung vị)	7	63	4.5	23	-2.50	40
1.2	Số ngày thay đổi ĐKDN (trung vị)	10	63	7	60	-3.00	3
1.3	Phải chờ hơn 1 tháng hoàn thành tất cả các thủ tục để chính thức hoạt động (% DN)	16%	34	26%	55	10%	-21
1.4	Phải chờ hơn 3 tháng hoàn thành tất cả các thủ tục để chính thức hoạt động (% DN)	5%	48	4%	41	-1%	7
1.5	Tỉ lệ DN làm thủ tục ĐKDN qua phương thức mới (trực tuyến, TTHCC, bưu điện (%)) (Chỉ tiêu mới - từ năm 2017)	65%	1	76%	2	11%	-1
1.6	Thủ tục (thay đổi) ĐKDN: Thủ tục được niêm yết công khai (%)	76%	30	97%	1	21%	29
1.7	Thủ tục (thay đổi) ĐKDN: Cán bộ hướng dẫn rõ ràng, đầy đủ (%)	81%	41	81%	27	0%	14
1.8	Thủ tục (thay đổi) ĐKDN: Cán bộ am hiểu chuyên môn (%)	71%	21	71%	21	0%	0
1.9	Thủ tục (thay đổi) ĐKDN: Cán bộ nhiệt tình, thân thiện (%)	86%	11	68%	45	-18%	-34
1.10	Thủ tục (thay đổi) ĐKDN: Ứng dụng CNTT tốt (%)	67%	2	42%	24	-25%	-22

1/5

**Biểu 2: SỐ LIỆU THEO TỪNG CHỈ TIÊU CỦA  
CÁC CHỈ SỐ THÀNH PHẦN PCI CỦA HÀ NỘI NĂM 2018-2019**

**Chỉ số thành phần 2: Tiếp cận đất đai**

*(Ban hành kèm theo Chỉ thị số 41 /CT-UBND ngày 05 tháng 6 năm 2020 của UBND thành phố Hà Nội)*

STT	Chỉ tiêu	Hà Nội năm 2018		Hà Nội năm 2019		Hà Nội năm 2019 so với 2018	
		Giá trị	Xếp hạng	Giá trị	Xếp hạng	Giá trị	Xếp hạng
	<b>Chỉ số thành phần 2: Tiếp cận đất đai</b>	<b>5.87</b>	<b>56</b>	<b>6.63</b>	<b>41</b>	<b>0.76</b>	<b>15</b>
2.1	Tỉ lệ DN có mặt bằng kinh doanh và có Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất (%)	21%	63	29%	63	8%	0
2.2	Số ngày chờ đợi để được cấp Giấy chứng nhận QSDĐ (trung vị) - <b>(Chỉ tiêu mới - từ năm 2017)</b>	30	55	20.5	9	-9.50	46
2.3	DN đánh giá rủi ro bị thu hồi đất (1 = rất thấp; 5 = rất cao)	1.74	53	1.77	58	0.03	-5
2.4	DN không gặp cản trở về tiếp cận hoặc mở rộng mặt bằng kinh doanh (%)	32%	59	36%	60	4%	-1
2.5	Khó khăn về thiếu quỹ đất sạch (%) - <b>(Chỉ tiêu mới - từ năm 2017)</b>	21%	40	19%	31	-2%	9
2.6	Giải phóng mặt bằng chậm (%) - <b>(Chỉ tiêu mới - từ năm 2017)</b>	14%	27	16%	29	2%	-2
2.7	Việc cung cấp thông tin về đất đai không thuận lợi nhanh chóng (%) - <b>(Chỉ tiêu mới - từ năm 2017)</b>	36%	52	41%	49	5%	3
2.8	Nếu bị thu hồi đất, DN sẽ được bồi thường thỏa đáng (%)	23%	49	25%	48	2%	1
2.9	Thay đổi khung giá đất của tỉnh phù hợp với sự thay đổi giá thị trường (%)	71%	55	79%	33	8%	22
2.10	DN thực hiện các thủ tục hành chính về đất đai trong vòng 2 năm qua không gặp khó khăn (%)	28%	43	43%	27	15%	16
2.11	Không có GCNQSDĐ do lo ngại thủ tục hành chính rườm rà/ cán bộ những nhiều (%)	11%	37	8%	15	-3%	22



**Biểu 2: SỐ LIỆU THEO TỪNG CHỈ TIÊU CỦA  
CÁC CHỈ SỐ THÀNH PHẦN PCI CỦA HÀ NỘI NĂM 2018-2019**

**Chỉ số thành phần 2: Tiếp cận đất đai**

*(Ban hành kèm theo Chỉ thị số 11 /CT-UBND ngày 05 tháng 6 năm 2020 của UBND thành phố Hà Nội)*

STT	Chỉ tiêu	Hà Nội năm 2018		Hà Nội năm 2019		Hà Nội năm 2019 so với 2018	
		Giá trị	Xếp hạng	Giá trị	Xếp hạng	Giá trị	Xếp hạng
	<b>Chỉ số thành phần 2: Tiếp cận đất đai</b>	<b>5.87</b>	<b>56</b>	<b>6.63</b>	<b>41</b>	<b>0.76</b>	<b>15</b>
2.1	Tỉ lệ DN có mặt bằng kinh doanh và có Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất (%)	21%	63	29%	63	8%	0
2.2	Số ngày chờ đợi để được cấp Giấy chứng nhận QSDĐ (trung vị) - <b>(Chỉ tiêu mới - từ năm 2017)</b>	30	55	20.5	9	-9.50	46
2.3	DN đánh giá rủi ro bị thu hồi đất (1 = rất thấp; 5 = rất cao)	1.74	53	1.77	58	0.03	-5
2.4	DN không gặp cản trở về tiếp cận hoặc mở rộng mặt bằng kinh doanh (%)	32%	59	36%	60	4%	-1
2.5	Khó khăn về thiếu quỹ đất sạch (%) - <b>(Chỉ tiêu mới - từ năm 2017)</b>	21%	40	19%	31	-2%	9
2.6	Giải phóng mặt bằng chậm (%) - <b>(Chỉ tiêu mới - từ năm 2017)</b>	14%	27	16%	29	2%	-2
2.7	Việc cung cấp thông tin về đất đai không thuận lợi nhanh chóng (%) - <b>(Chỉ tiêu mới - từ năm 2017)</b>	36%	52	41%	49	5%	3
2.8	Nếu bị thu hồi đất, DN sẽ được bồi thường thỏa đáng (%)	23%	49	25%	48	2%	1
2.9	Thay đổi khung giá đất của tỉnh phù hợp với sự thay đổi giá thị trường (%)	71%	55	79%	33	8%	22
2.10	DN thực hiện các thủ tục hành chính về đất đai trong vòng 2 năm qua không gặp khó khăn (%)	28%	43	43%	27	15%	16
2.11	Không có GCNQSDĐ do lo ngại thủ tục hành chính rườm rà/ cán bộ những nhiều (%)	11%	37	8%	15	-3%	22

**Biểu 2: SỐ LIỆU THEO TỪNG CHỈ TIÊU CỦA  
CÁC CHỈ SỐ THÀNH PHẦN PCI CỦA HÀ NỘI NĂM 2018-2019**

**Chỉ số thành phần 3: Tính minh bạch**

*(Ban hành kèm theo Chỉ thị số 11 /CT-UBND ngày 05 tháng 6 năm 2020 của UBND thành phố Hà Nội)*

STT	Chỉ tiêu	Hà Nội năm 2018		Hà Nội năm 2019		Hà Nội năm 2019 so với 2018	
		Giá trị	Xếp hạng	Giá trị	Xếp hạng	Giá trị	Xếp hạng
	<b>Chỉ số thành phần 3: Tính minh bạch</b>	<b>5.83</b>	<b>55</b>	<b>6.60</b>	<b>36</b>	<b>0.77</b>	<b>19</b>
3.1	Tiếp cận tài liệu quy hoạch (1=Không thể; 5=Rất dễ)	2.82	60	2.34	58	-0.48	2
3.2	Tiếp cận tài liệu pháp lý (1=Không thể; 5=Rất dễ)	2.08	53	2.96	54	0.88	-1
3.3	Các tài liệu về ngân sách đủ chi tiết để DN sử dụng cho hoạt động kinh doanh (%)	85%	27	87%	34	2%	-7
3.4	Thông tin mời thầu được công khai (%) (Chỉ tiêu mới - từ năm 2017)	57%	27	38%	42	-19%	-15
3.5	Tỉ lệ DN nhận được thông tin, văn bản sau khi đề nghị CQNN của tỉnh cung cấp (%) (Chỉ tiêu mới - từ năm 2017)	46%	60	55%	52	9%	8
3.6	Số ngày để nhận được thông tin, văn bản sau khi đã đề nghị cung cấp (trung vị) (Chỉ tiêu mới - từ năm 2017)	2.50	19	4.00	43	1.50	-24
3.7	Cần có mối quan hệ để có được tài liệu của Tỉnh (%)	70%	37	55%	11	-15%	26
3.8	Thỏa thuận' khoản thuế phải nộp với CB thuế là công việc quan trọng (%)	52%	30	52%	52	0%	-22
3.9	Dự liệu được việc thực thi của tình đối với QĐPL của TW (% chắc chắn)	4%	49	4%	49	0%	0
3.10	Vai trò HHDN trong việc xây dựng chính sách, quy định của tỉnh (%)	44%	51	52%	17	8%	34
3.11	Điểm số về độ mở và chất lượng trang web của tỉnh	38.00	11	40.00	7	2.00	4
3.12	Tỉ lệ DN truy cập vào website của tỉnh (%)	58%	51	83%	39	25%	12

*Nga*

**Biểu 2: SỐ LIỆU THEO TỪNG CHỈ TIÊU CỦA  
CÁC CHỈ SỐ THÀNH PHẦN PCI CỦA HÀ NỘI NĂM 2018-2019**

**Chỉ số thành phần 4: Chi phí thời gian**

*(Ban hành kèm theo Chỉ thị số 11 /CT-UBND ngày 05 tháng 6 năm 2020 của UBND thành phố Hà Nội)*

STT	Chỉ tiêu	Hà Nội năm 2018		Hà Nội năm 2019		Hà Nội năm 2019 so với 2018	
		Giá trị	Xếp hạng	Giá trị	Xếp hạng	Giá trị	Xếp hạng
	<b>Chỉ số thành phần 4: Chi phí thời gian</b>	7.07	22	7.18	21	0.11	1
4.1	Tỷ lệ DN sử dụng hơn 10% quỹ thời gian để tìm hiểu và thực hiện các quy định của Nhà nước (%)	32%	44	28%	27	-4%	17
4.2	CBCC giải quyết công việc hiệu quả (%)	67%	55	73%	57	6%	-2
4.3	CBCC thân thiện (%)	55%	62	65%	58	10%	4
4.4	DN không phải đi lại nhiều lần để hoàn tất thủ tục (%)	51%	59	59%	47	8%	12
4.5	Thủ tục giấy tờ đơn giản (%)	48%	60	50%	57	2%	3
4.6	Phí, lệ phí được niêm yết công khai (%)	95%	11	94%	37	-1%	-26
4.7	Thời gian thực hiện TTHC được rút ngắn hơn so với quy định (%) <b>Chỉ tiêu mới - từ năm 2017)</b>	68%	42	71%	37	3%	5
4.8	Tỷ lệ DN bị thanh, kiểm tra từ 5 cuộc trở lên trong năm (%) - <b>(Chỉ tiêu mới - từ năm 2017)</b>	2%	5	3%	8	1%	-3
4.9	Nội dung thanh, kiểm tra bị trùng lặp (%) - <b>(Chỉ tiêu mới - từ năm 2017)</b>	9%	19	10%	28	1%	-9
4.10	Số giờ trung vị cho mỗi cuộc làm việc với thanh tra, kiểm tra thuế	5	18	5	7	0.00	11
4.11	Thanh, kiểm tra tạo cơ hội cho cán bộ những nhiều DN (%) - <b>(Chỉ tiêu mới - từ năm 2017)</b>	16%	26	17%	39	1%	-13

**Biểu 2: SỐ LIỆU THEO TỪNG CHỈ TIÊU CỦA  
CÁC CHỈ SỐ THÀNH PHẦN PCI CỦA HÀ NỘI NĂM 2018-2019**

**Chỉ số thành phần 5: Chi phí không chính thức**

*(Ban hành kèm theo Chỉ thị số 11 /CT-UBND ngày 05 tháng 6 năm 2020 của UBND thành phố Hà Nội)*

STT	Chỉ tiêu	Hà Nội năm 2018		Hà Nội năm 2019		Hà Nội năm 2019 so với 2018	
		Giá trị	Xếp hạng	Giá trị	Xếp hạng	Giá trị	Xếp hạng
	<b>Chỉ số thành phần 5: Chi phí không chính thức</b>	<b>5.56</b>	<b>43</b>	<b>5.94</b>	<b>41</b>	<b>0.38</b>	<b>2</b>
5.1	Các DN cùng ngành thường phải trả thêm các khoản chi phí không chính thức (% Đồng ý)	61%	50	55%	41	-6%	9
5.2	Công việc đạt được kết quả mong đợi sau khi trả CPKCT (%luôn luôn/hầu hết)	69%	12	61%	35	-8%	-23
5.3	Tình trạng những nhiễu khi giải quyết TTHC cho DN là phổ biến (% Đồng ý)	68%	61	63%	59	-5%	2
5.4	Các khoản CPKCT ở mức chấp nhận được (% Đồng ý)	78%	47	78%	56	0%	-9
5.5	Tỉ lệ DN có chi trả CPKCT cho cán bộ thanh, kiểm tra (%) - (Chỉ tiêu mới - từ năm 2017)	40%	37	45%	49	5%	-12
5.6	Tỷ lệ DN phải chi hơn 10% doanh thu cho các loại chi phí không chính thức (%)	8%	37	4%	7	-4%	30
5.7	Tỉ lệ DN có chi trả CPKCT trong thực hiện TTHC đạt đai (%) - (Chỉ tiêu mới - từ năm 2017)	31%	30	37%	34	6%	-4
5.8	Chi trả CPKCT là điều bắt buộc để đảm bảo trúng thầu (% Đồng ý) - (Chỉ tiêu mới - từ năm 2017)	48%	33	42%	36	-6%	-3
5.9	DN lo ngại tình trạng 'chạy án' là phổ biến (%) - (Chỉ tiêu mới - từ năm 2017)	34%	56	24%	37	-10%	19

**Biểu 2: SỐ LIỆU THEO TỪNG CHỈ TIÊU CỦA  
CÁC CHỈ SỐ THÀNH PHẦN PCI CỦA HÀ NỘI NĂM 2018-2019**

**Chỉ số thành phần 6: Cạnh tranh bình đẳng**

*(Ban hành kèm theo Chỉ thị số 11 /CT-UBND ngày 05 tháng 6 năm 2020 của UBND thành phố Hà Nội)*

STT	Chỉ tiêu	Hà Nội năm 2018		Hà Nội năm 2019		Hà Nội năm 2019 so với 2018	
		Giá trị	Xếp hạng	Giá trị	Xếp hạng	Giá trị	Xếp hạng
	<b>Chỉ số thành phần 6: Cạnh tranh bình đẳng</b>	<b>4.48</b>	<b>62</b>	<b>5.39</b>	<b>56</b>	<b>0.91</b>	<b>6</b>
6.1	Việc tinh ưu ái cho các DNNN gây khó khăn cho DN (% Đồng ý)	40%	57	38%	60	-2%	-3
6.2	DNNN thuận lợi hơn trong tiếp cận đất đai (% Đồng ý)	35%	60	29%	50	-6%	10
6.3	DNNN thuận lợi hơn trong tiếp cận các khoản vay (% Đồng ý)	34%	60	28%	54	-6%	6
6.4	DNNN thuận lợi hơn trong cấp phép khai thác khoáng sản (% Đồng ý)	18%	42	20%	54	2%	-12
6.5	DNNN thuận lợi hơn trong việc thực hiện các TTHC (% Đồng ý)	25%	53	25%	53	0%	0
6.6	DNNN thuận lợi hơn trong việc có được các hợp đồng từ CQNN (% Đồng ý)	29%	58	27%	53	-2%	5
6.7	DN FDI được ưu tiên giải quyết các khó khăn hơn DN dân doanh (% Đồng ý)	57%	58	49%	52	-8%	6
6.8	Tinh ưu tiên thu hút FDI hơn là phát triển khu vực tư nhân (% đồng ý)	36%	27	37%	39	1%	-12
6.9	DN FDI thuận lợi hơn trong tiếp cận đất đai (% Đồng ý)	27%	34	23%	38	-4%	-4
6.10	DN FDI có đặc quyền trong miễn/giảm thuế TNDN(% Đồng ý)	22%	38	19%	34	-3%	4
6.11	DN FDI thuận lợi hơn trong thực hiện các TTHC (% Đồng ý)	20%	39	23%	55	3%	-16
6.12	DN FDI trong hoạt động nhận được nhiều quan tâm hỗ trợ hơn (% Đồng ý)	25%	39	23%	38	-2%	1
6.13	Nguồn lực kinh doanh (hợp đồng, đất đai...) chủ yếu rơi vào DN thân quen CBCQ	81%	63	70%	53	-11%	10
6.14	Ưu đãi DN lớn (nhà nước và tư nhân) là trở ngại cho bản thân DN (% Đồng ý)	65%	57	57%	49	-8%	8

*Nhà*

**Biểu 2: SỐ LIỆU THEO TỪNG CHỈ TIÊU CỦA  
CÁC CHỈ SỐ THÀNH PHẦN PCI CỦA HÀ NỘI NĂM 2018-2019**

**Chỉ số thành phần 7: Tính năng động của chính quyền tỉnh**

*(Ban hành kèm theo Chỉ thị số 11 /CT-UBND ngày 05 tháng 6 năm 2020 của UBND thành phố Hà Nội)*

STT	Chỉ tiêu	Hà Nội năm 2018		Hà Nội năm 2019		Hà Nội năm 2019 so với 2018	
		Giá trị	Xếp hạng	Giá trị	Xếp hạng	Giá trị	Xếp hạng
	<b>Chỉ số thành phần 7: Tính năng động của chính quyền tỉnh</b>	5.13	57	5.96	45	0.83	12
7.1	UBND tỉnh vận dụng pháp luật linh hoạt nhằm tạo MTKD thuận lợi cho KTTN (%)	76%	33	82%	26	6%	7
7.2	UBND tỉnh năng động, sáng tạo trong giải quyết vấn đề mới phát sinh (%)	60%	36	68%	27	8%	9
7.3	Thái độ của chính quyền tỉnh với khu vực KTTN là tích cực(%)	37%	59	45%	54	8%	5
7.4	Có sáng kiến hay ở cấp tỉnh nhưng chưa được thực thi tốt ở các sở, ngành (%)	88%	61	82%	56	-6%	5
7.5	Lãnh đạo tỉnh có chủ trương đúng, nhưng chưa được thực hiện tốt ở cấp huyện/thị (%)	75%	63	64%	57	-11%	6
7.6	Khi CS, PL TW có điểm chưa rõ, CQ tỉnh thường “đợi xin ý kiến chỉ đạo”/“không làm gì cả”	39%	53	31%	50	-8%	3
7.7	Vướng mắc, khó khăn của DN được tháo gỡ kịp thời qua Đối thoại DN(%) - (Chỉ tiêu mới - từ năm 2017)	67%	40	71%	44	4%	-4
7.8	DN nhận được phản hồi của CQNN tỉnh sau khi phản ánh khó khăn, vướng mắc(%) - (Chỉ tiêu mới - từ năm 2017)	95%	33	94%	34	-1%	-1
7.9	Tỉ lệ DN hài lòng với phản hồi/cách giải quyết của CQNN tỉnh(%) - (Chỉ tiêu mới - từ năm 2017)	87%	8	86%	21	-1%	-13

*np*

**Biểu 2: SỐ LIỆU THEO TỪNG CHỈ TIÊU CỦA  
CÁC CHỈ SỐ THÀNH PHẦN PCI CỦA HÀ NỘI NĂM 2018-2019**

**Chỉ số thành phần 8: Dịch vụ hỗ trợ doanh nghiệp**

*(Ban hành kèm theo Chi thị số 11 /CT-UBND ngày 05 tháng 6 năm 2020 của UBND thành phố Hà Nội)*

STT	Chỉ tiêu	Hà Nội năm 2018		Hà Nội năm 2019		Hà Nội năm 2019 so với 2018	
		Giá trị	Xếp hạng	Giá trị	Xếp hạng	Giá trị	Xếp hạng
	<b>Chỉ số thành phần 8: Dịch vụ hỗ trợ doanh nghiệp</b>	<b>7.21</b>	<b>5</b>	<b>7.06</b>	<b>4</b>	<b>-0.15</b>	<b>1</b>
8.1	Số hội chợ thương mại do tỉnh tổ chức trong năm vừa qua (BCT)	20	1	20	1	0	0
8.2	Tỉ lệ DN cung cấp dịch vụ (CCDV) trên tổng số DN (%; TCKT)	1.57%	8	1.10%	12	-0.48%	-4
8.3	Tỉ lệ DN CCDV tư nhân và FDI trên tổng số DN CCDV (%; TCTK)	84%	18	89%	11	6%	7
8.4	DN từng sử dụng dịch vụ tìm kiếm thông tin thị trường (TTTT) (%)	46%	55	58%	23	12%	32
8.5	DN đã sử dụng nhà cung cấp tư nhân cho dịch vụ tìm kiếm TTTT (%)	67%	23	68%	12	2%	11
8.6	DN có ý định tiếp tục sử dụng dịch vụ tìm kiếm TTTT (%)	77%	24	70%	34	-8%	-10
8.7	DN từng sử dụng dịch vụ tư vấn về pháp luật (TVPL) (%)	58%	30	57%	42	-1%	-12
8.8	DN đã sử dụng nhà cung cấp tư nhân cho dịch vụ TVPL (%)	68%	6	64%	5	-4%	1
8.9	DN có ý định tiếp tục sử dụng dịch vụ TVPL (%)	73%	20	74%	7	0%	13
8.10	DN từng sử dụng dịch vụ tìm kiếm đối tác kinh doanh (ĐTKD) (%)	42%	41	43%	49	1%	-8
8.11	DN đã sử dụng nhà cung cấp tư nhân cho dịch vụ tìm kiếm ĐTKD (%)	83%	9	73%	24	-9%	-15
8.12	DN có ý định tiếp tục sử dụng dịch vụ tìm kiếm ĐTKD (%)	77%	25	67%	35	-10%	-10
8.13	DN từng sử dụng dịch vụ xúc tiến thương mại (XTTM) (%)	48%	57	56%	43	7%	14
8.14	DN đã sử dụng nhà cung cấp tư nhân cho dịch vụ XTTM (%)	66%	8	67%	3	1%	5
8.15	DN có ý định tiếp tục sử dụng dịch vụ XTTM (%)	60%	43	61%	28	2%	15
8.16	DN từng sử dụng dịch vụ liên quan đến công nghệ (%)	49%	49	52%	37	3%	12
8.17	Doanh nghiệp đã sử dụng nhà cung cấp tư nhân cho dịch vụ liên quan đến công nghệ (%)	69%	18	82%	4	13%	14
8.18	DN có ý định tiếp tục sử dụng dịch vụ liên quan đến công nghệ (%)	69%	29	58%	30	-11%	-1
8.19	DN từng sử dụng dịch vụ đào tạo về kế toán, tài chính (KTTC) (%)	51%	50	50%	46	-1%	4
8.20	DN đã sử dụng nhà cung cấp tư nhân cho dịch vụ đào tạo về KTTC (%)	68%	15	71%	10	3%	5
8.21	DN có ý định tiếp tục sử dụng dịch vụ đào tạo về KTTC (%)	62%	43	64%	20	2%	23
8.22	DN từng sử dụng dịch vụ đào tạo về quản trị kinh doanh (QTKD) (%)	45%	48	49%	39	4%	9
8.23	DN đã sử dụng nhà cung cấp tư nhân cho dịch vụ đào tạo về QTKD (%)	71%	20	76%	10	4%	10
8.24	DN có ý định tiếp tục sử dụng dịch vụ đào tạo về QTKD (%)	71%	32	49%	50	-23%	-18

*Nga*

**Biểu 2: SỐ LIỆU THEO TỪNG CHỈ TIÊU CỦA  
CÁC CHỈ SỐ THÀNH PHẦN PCI CỦA HÀ NỘI NĂM 2018-2019**

**Chỉ số thành phần 9: Đào tạo lao động**

*(Ban hành kèm theo Chỉ thị số 11 /CT-UBND ngày 05 tháng 6 năm 2020 của UBND thành phố Hà Nội)*

STT	Chỉ tiêu	Hà Nội năm 2018		Hà Nội năm 2019		Hà Nội năm 2019 so với 2018	
		Giá trị	Xếp hạng	Giá trị	Xếp hạng	Giá trị	Xếp hạng
	<b>Chỉ số thành phần 9: Đào tạo lao động</b>	<b>7.80</b>	<b>4</b>	<b>7.91</b>	<b>4</b>	<b>0.10</b>	<b>0</b>
9.1	Tỉ lệ DN đánh giá Giáo dục phổ thông tại tỉnh có chất lượng Tốt(%)	48%	52	57%	44	8%	8
9.2	Tỉ lệ DN đánh giá Giáo dục dạy nghề tại tỉnh có chất lượng Tốt(%)	33%	43	42%	35	10%	8
9.3	DN từng sử dụng dịch vụ Giới thiệu việc làm (GTVL) tại tỉnh (%)	60%	48	65%	32	5%	16
9.4	DN đã sử dụng nhà cung cấp tư nhân cho dịch vụ GTVL (%)	87%	4	86%	3	-1%	1
9.5	DN có ý định tiếp tục sử dụng dịch vụ GTVL (%)	68%	25	68%	23	0%	2
9.6	Phần trăm tổng chi phí kinh doanh dành cho Đào tạo lao động (%)	7.20%	56	7.13%	15	-0.07%	41
9.7	Phần trăm tổng chi phí kinh doanh cho Tuyển dụng lao động (%)	4.65%	31	4.27%	18	-0.38%	13
9.8	Lao động tại tỉnh đáp ứng được nhu cầu sử dụng của DN (%)	93%	14	91%	28	-2%	-14
9.9	Tỉ lệ lao động qua đào tạo /số lao động chưa qua đào tạo(%)	16%	1	16%	1	0%	0
9.10	Tỉ lệ lao động qua đào tạo trên tổng lực lượng lao động (%)	14%	1	13%	17	-1%	-16
9.11	Tỉ lệ lao động qua đào tạo đang làm việc tại DN (%)	50%	17	60%	12	10%	5

*Nh*



**Biểu 2: SỐ LIỆU THEO TỪNG CHỈ TIÊU CỦA  
CÁC CHỈ SỐ THÀNH PHẦN PCI CỦA HÀ NỘI NĂM 2018-2019**

**Chỉ số thành phần 10: Thiết chế pháp lý và an ninh trật tự**

*(Ban hành kèm theo Chỉ thị số 11 /CT-UBND ngày 05 tháng 6 năm 2020 của UBND thành phố Hà Nội)*

STT	Chỉ tiêu	Hà Nội năm 2018		Hà Nội năm 2019		Hà Nội năm 2019 so với 2018	
		Giá trị	Xếp hạng	Giá trị	Xếp hạng	Giá trị	Xếp hạng
	<b>Chỉ số thành phần 10: Thiết chế pháp lý và an ninh trật tự</b>	<b>5.53</b>	<b>58</b>	<b>6.30</b>	<b>45</b>	<b>0.77</b>	<b>13</b>
10.1	Tin tưởng HTPL sẽ đảm bảo quyền tài sản/thực thi hợp đồng của DN (%)	82%	45	85%	51	2%	-6
10.2	Hệ thống pháp luật (HTPL) có cơ chế giúp DN tố cáo cán bộ những nhiều (%)	27%	51	37%	21	10%	30
10.3	Lãnh đạo tỉnh sẽ không bao che và nghiêm túc kỷ luật cán bộ những nhiều DN(%) - <b>(Chỉ tiêu mới - từ năm 2017)</b>	32%	46	36%	43	5%	3
10.4	DN sẵn sàng sử dụng tòa án để giải quyết các tranh chấp (%)	38%	58	51%	47	13%	11
10.5	Tòa án các cấp của tỉnh xét xử các vụ kiện kinh tế đúng pháp luật (%)	86%	54	87%	56	1%	-2
10.6	Phán quyết của tòa án là công bằng (%)	78%	53	84%	45	5%	8
10.7	Tòa án các cấp ở tỉnh xét xử các vụ kiện kinh tế nhanh chóng (%)	62%	57	69%	49	7%	8
10.8	Phán quyết của tòa án được thi hành nhanh chóng (%)	66%	52	74%	46	7%	6
10.9	Các CQ trợ giúp pháp lý tại tỉnh hỗ trợ DN nhanh chóng để khởi kiện (%)	69%	55	75%	44	7%	11
10.10	Các chi phí chính thức và CPKCT là chấp nhận được khi GQTC qua Tòa án (%)	73%	57	83%	29	10%	28
10.11	Số lượng vụ việc tranh chấp của DN dân doanh do Tòa án thụ lý/100 DN	1.46	31	1.59	38	0.13	-7
10.12	Tỉ lệ nguyên đơn ngoài quốc doanh/tổng số nguyên đơn tại Toà án tỉnh (%)	97%	11	88%	23	-9%	-12
10.13	Tỉ lệ vụ việc kinh tế đã được giải quyết trong năm(%)	42%	58	54%	45	13%	13
10.14	Tình hình an ninh trật tự tại tỉnh là Tốt (%) - <b>(Chỉ tiêu mới - từ năm 2017)</b>	53%	45	59%	36	6%	9
10.15	Tỉ lệ DN bị mất trộm tài sản năm qua (%) - <b>(Chỉ tiêu mới - từ năm 2017)</b>	8%	13	9%	20	1%	-7
10.16	CQ công an hỗ trợ DN giải quyết hiệu quả vụ mất trộm tài sản (%) - <b>(Chỉ tiêu mới - từ năm 2017)</b>	50%	45	50%	50	0%	-5
10.17	Phải trả tiền 'bảo kê' cho băng nhóm côn đồ, xã hội đen để yên ổn làm ăn(%) - <b>(Chỉ tiêu mới - từ năm 2017)</b>	3%	56	1%	28	-2%	28

*Nhà*